

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phú Tài

Ngày 15/01/2024	57,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	2.1%	12.9%

DT thuần
Q4/23

1,548
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 361 | 30.4%
YoY: ▼ 175 | -10.2%

LN thuần
Q4/23

81.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 19.1 | -18.9%
YoY: ▼ 3.00 | -3.5%

LN sau thuế
Q4/23

52.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 25.3 | -32.6%
YoY: ▼ 24.7 | -32.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

8.6%

YoY: +/- ▼ 1.9%

ROE
2023

10.5%

YoY: +/- ▼ 8.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,853 - 60,805
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,815
Số lượng CPLH (CP)	66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	281,295
Sở hữu nước ngoài	20.9%
Beta	0.43
EPS	4,368
P/E	13.5

DT thuần
2023

5,619
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,268 | -18.4%

LN thuần
2023

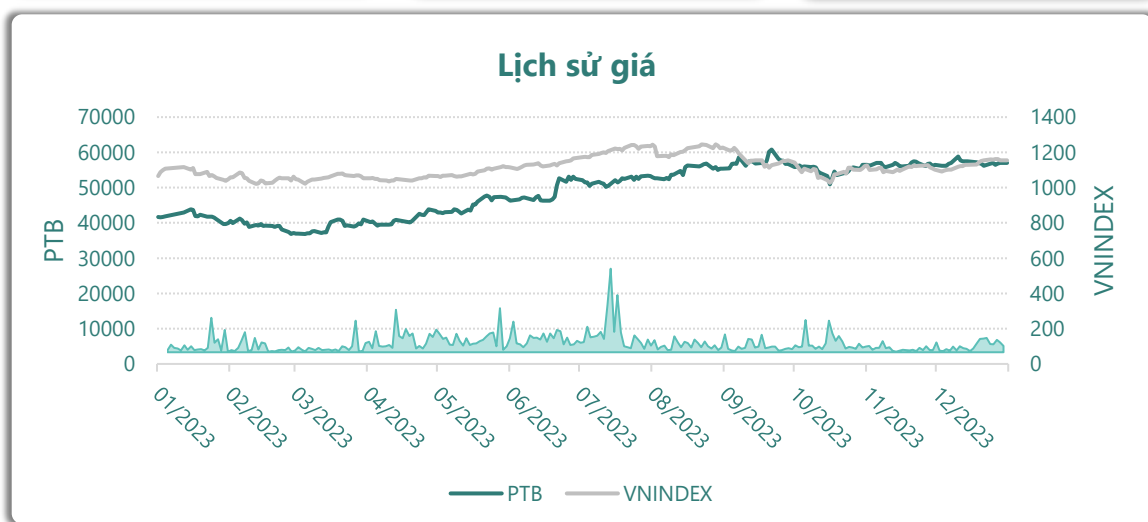
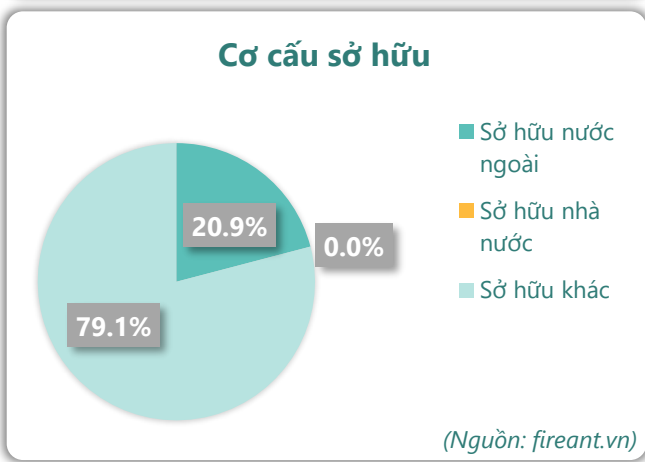
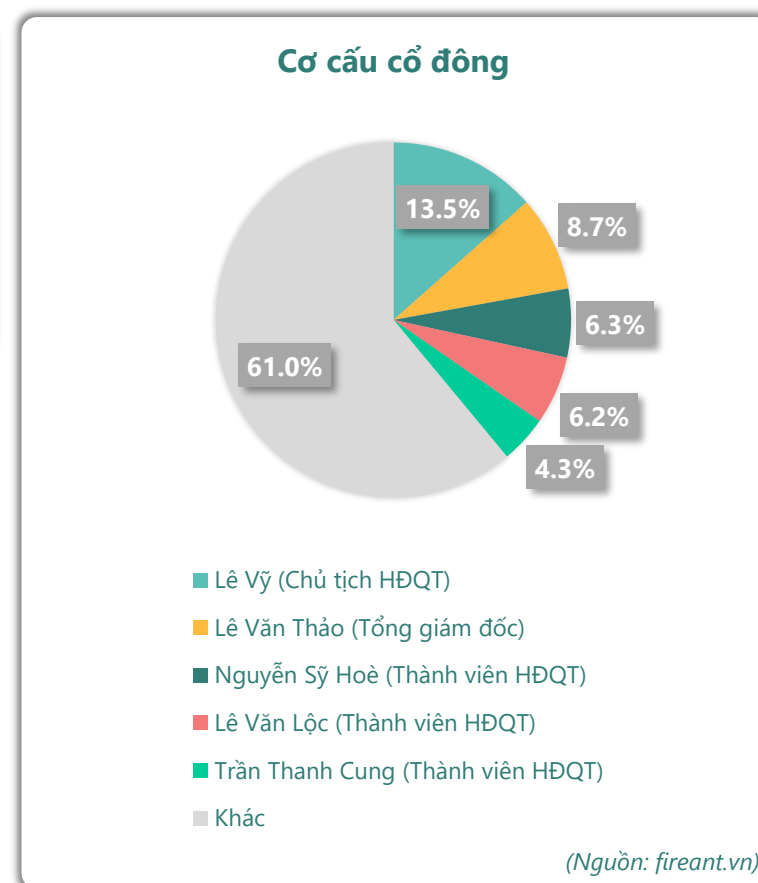
386
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 233 | -37.5%

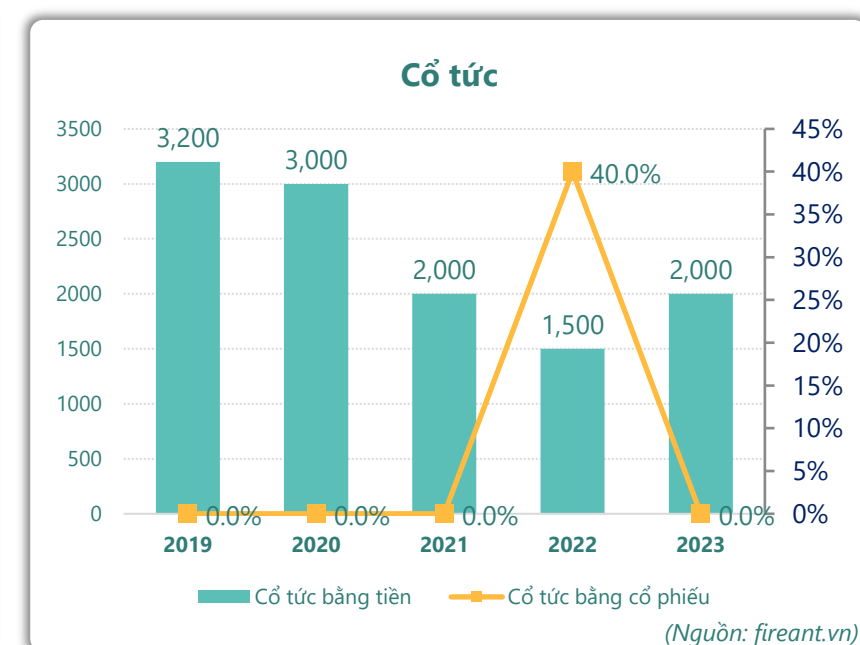
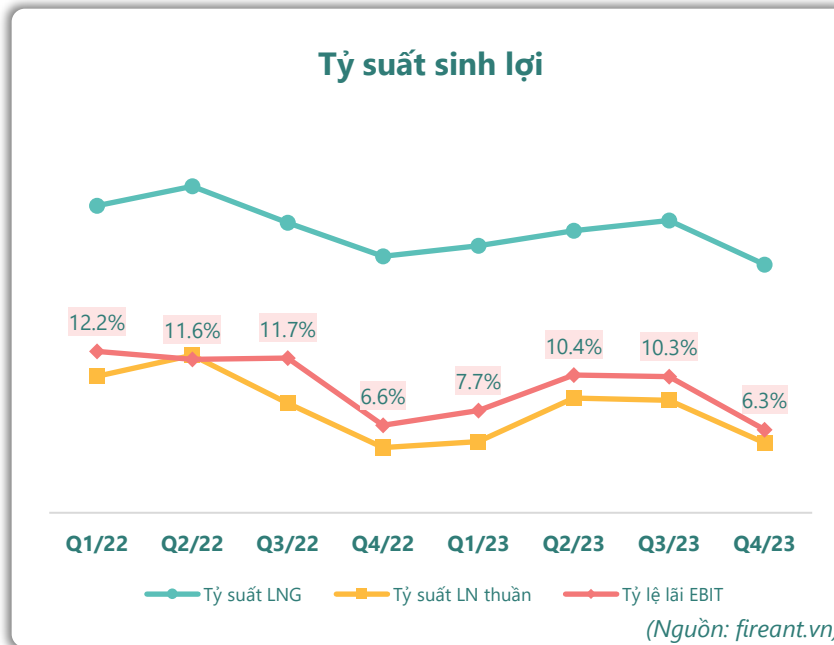
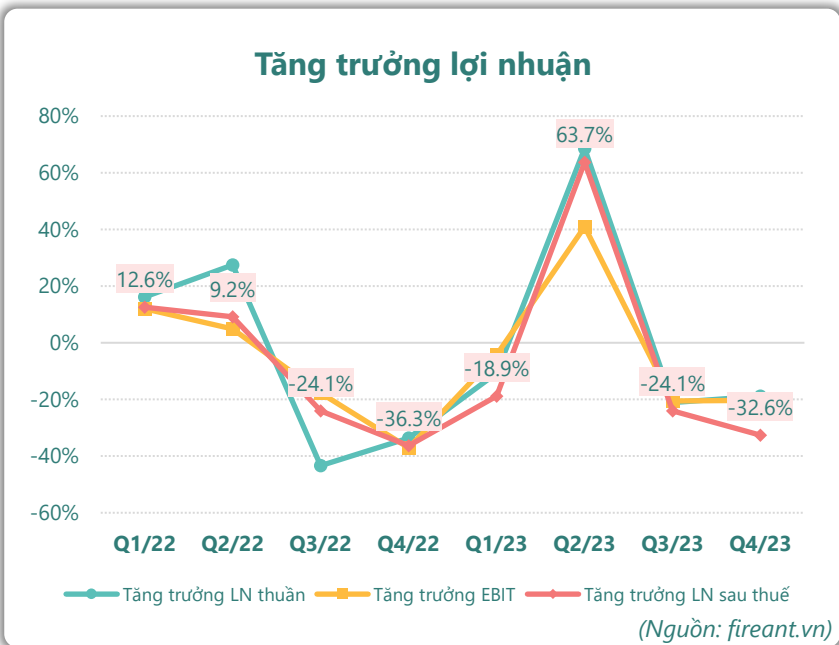
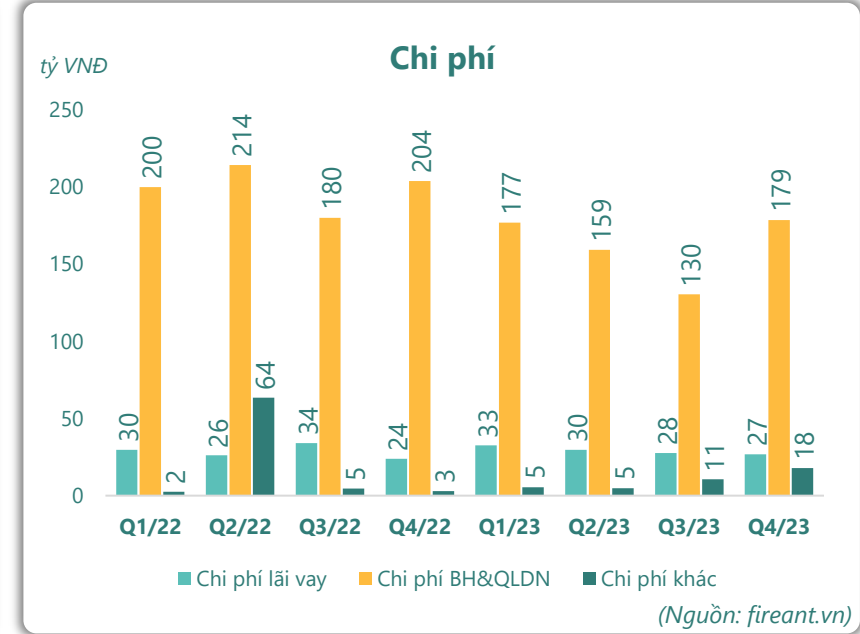
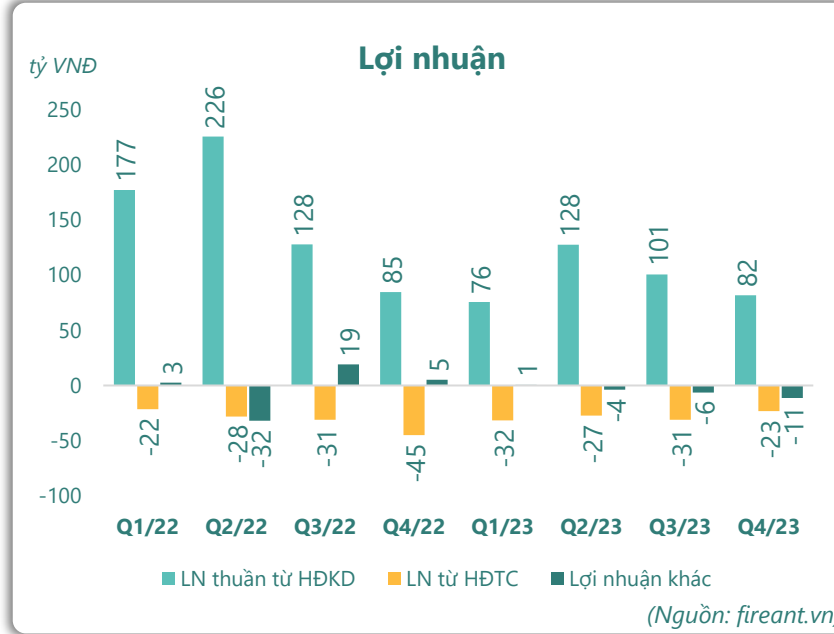
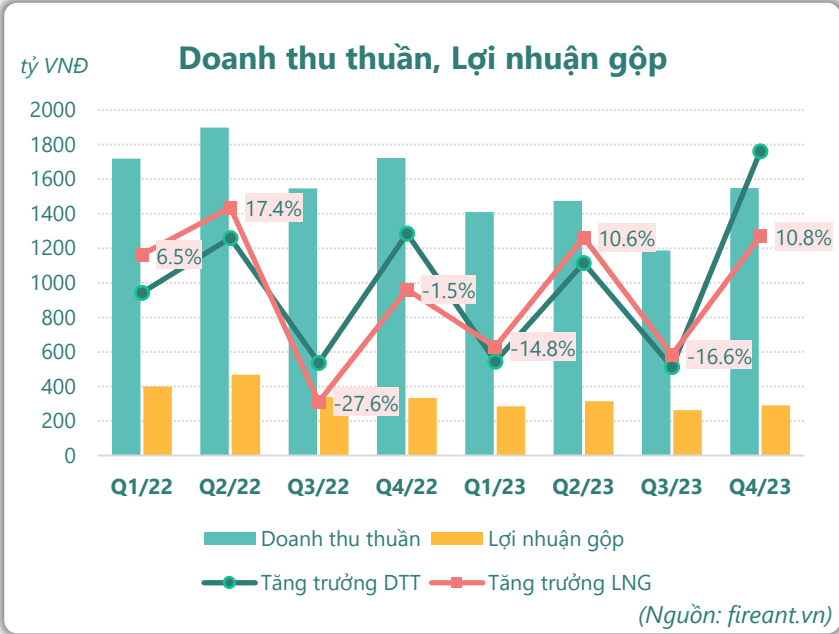
LN sau thuế
2023

294
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 208 | -41.4%



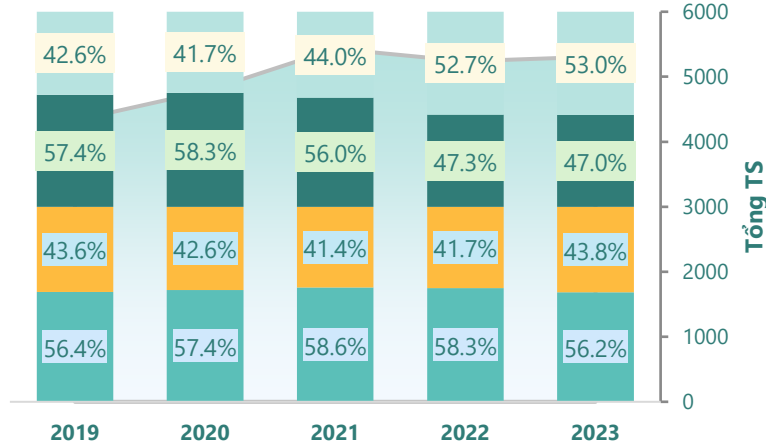
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

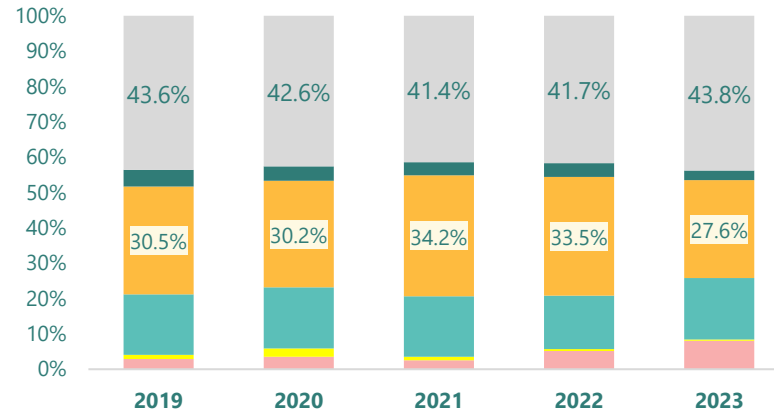
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

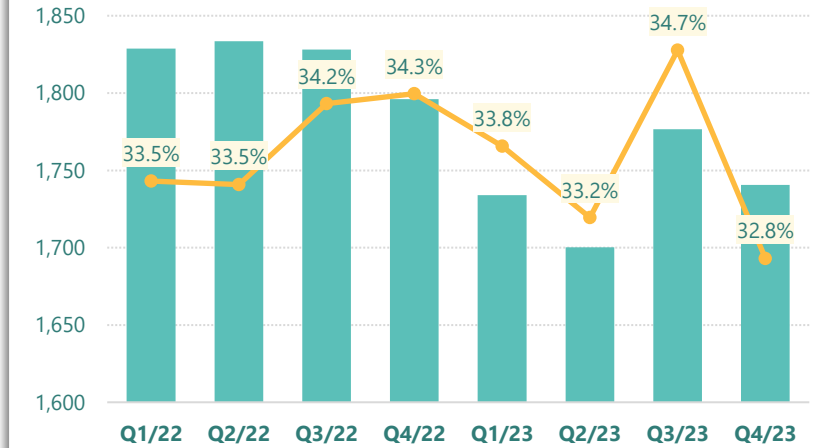


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

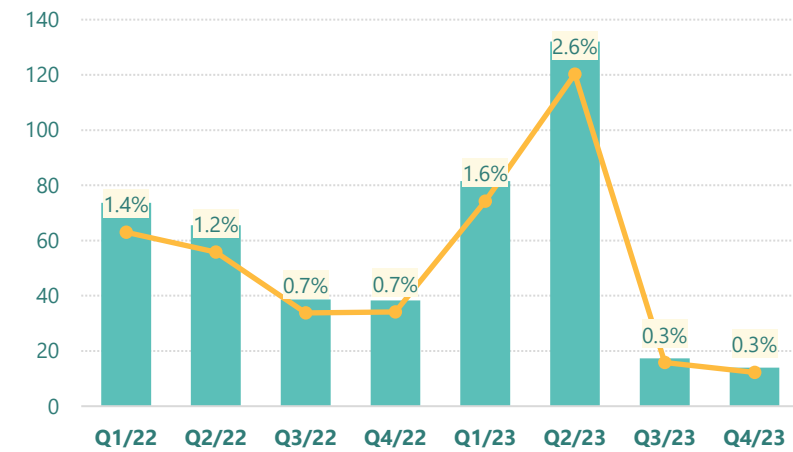


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

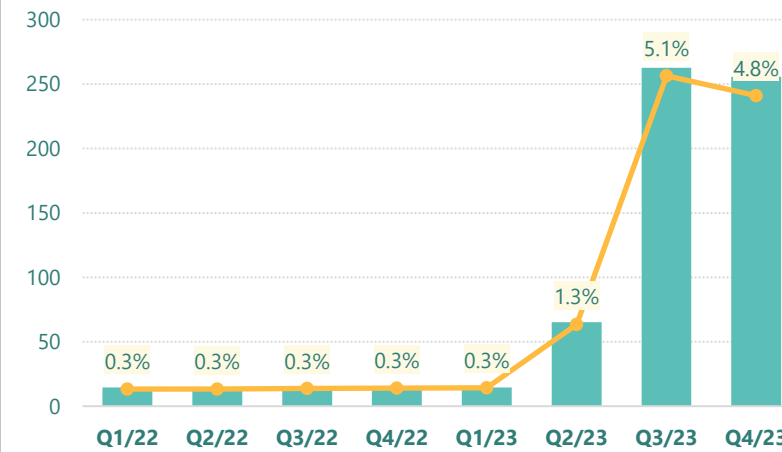


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

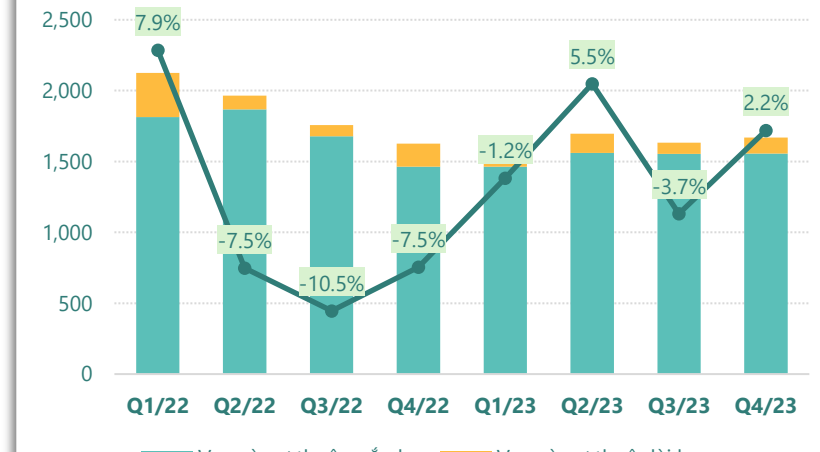


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

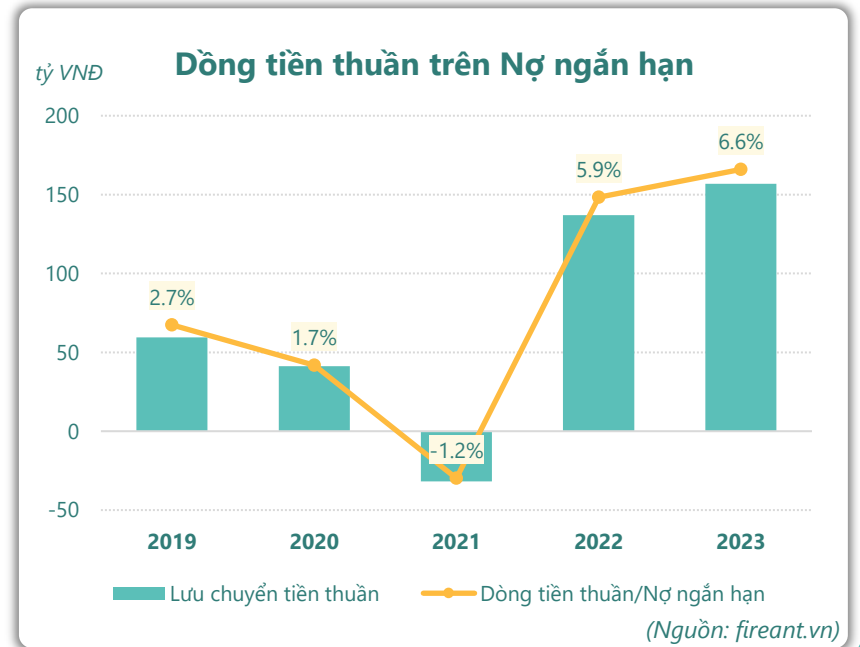
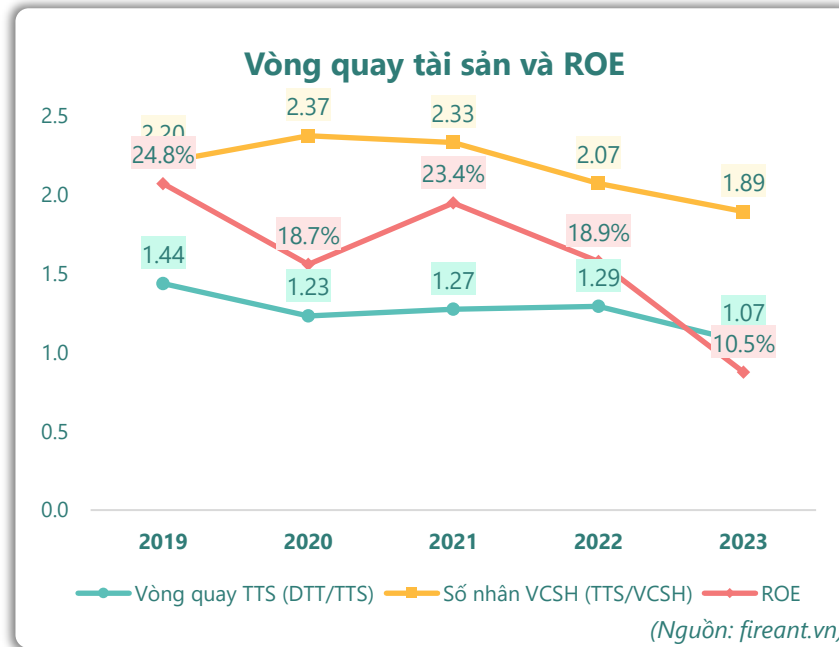
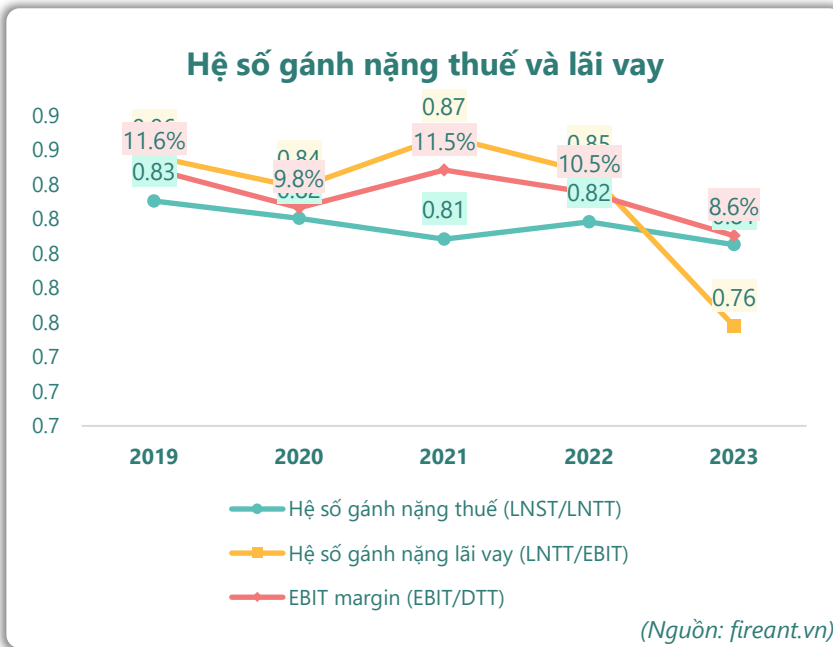
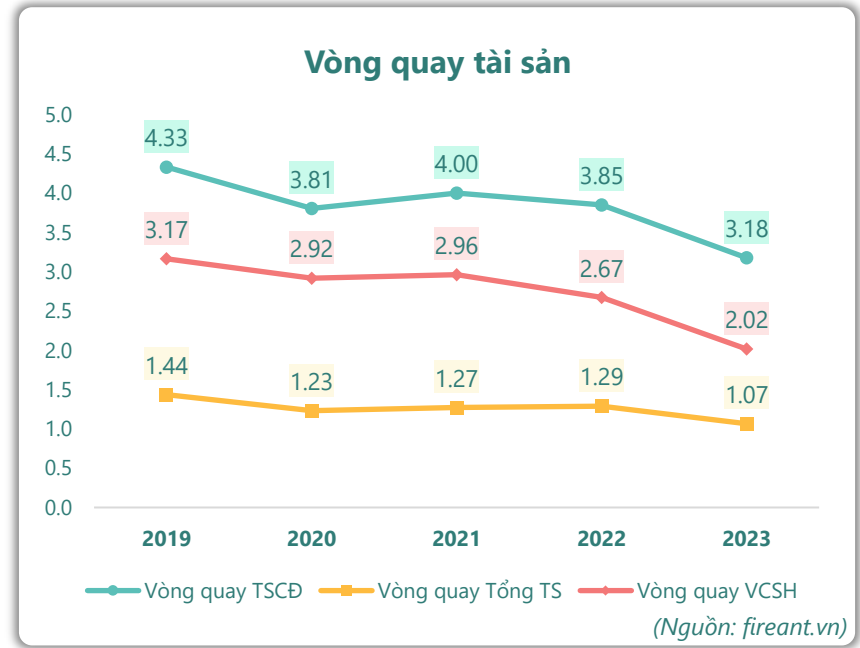
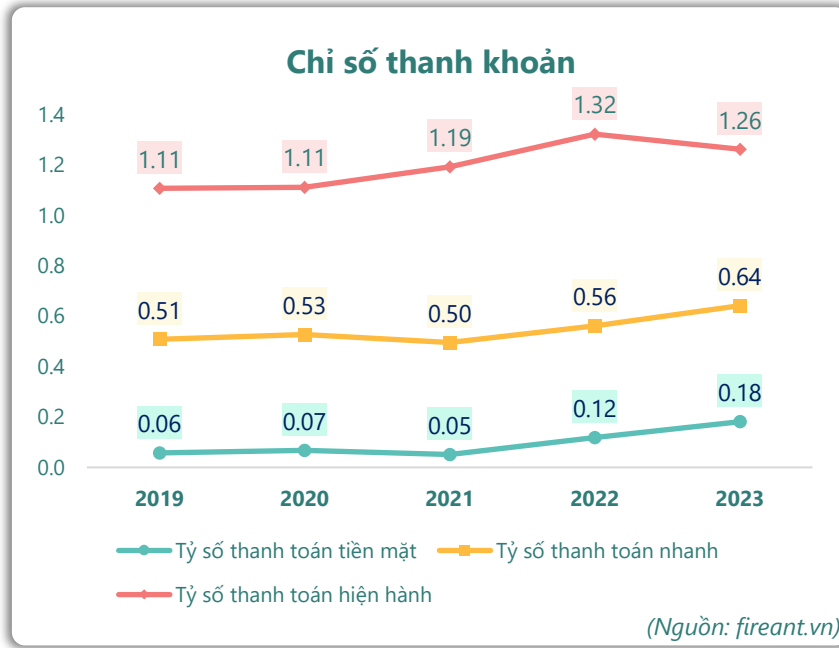
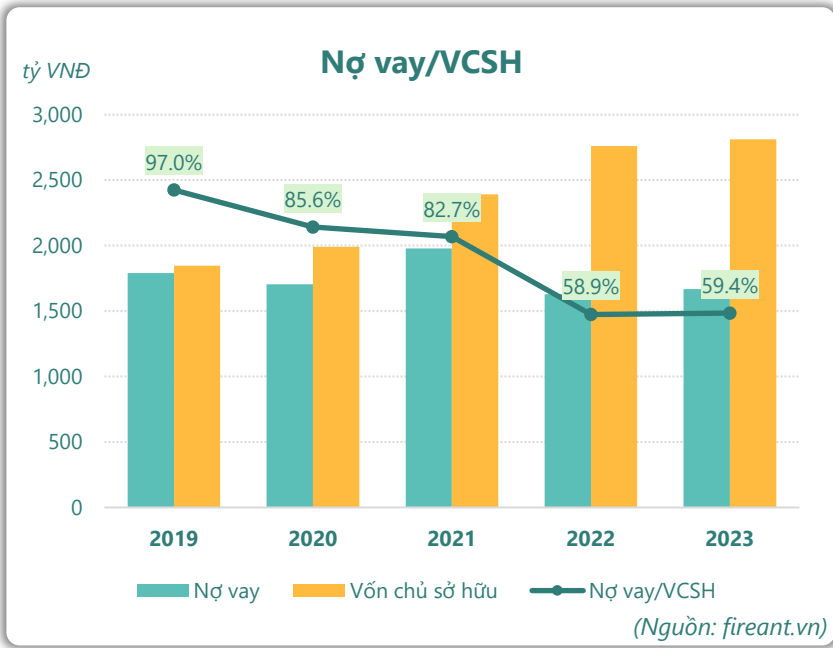
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,548	1,723	-10.2%	5,619	6,887	-18.4%
Giá vốn hàng bán	1,257	1,389	-9.5%	4,466	5,346	-16.5%
Lợi nhuận gộp	291	334	-13.0%	1,152	1,540	-25.2%
Doanh thu HĐTC	8.27	11.9	-30.5%	30.0	44.6	-32.7%
Chi phí TC	31.5	57.0	-44.7%	143	171	-16.0%
Chi phí lãi vay	26.9	23.8	13.0%	117	111	5.3%
LN trong công ty LKLD	-6.85	0.00		-6.95	0	
Chi phí bán hàng	127	134	-5.2%	439	563	-21.9%
Chi phí QLDN	51.6	69.6	-25.8%	206	233	-11.4%
LN thuần từ HĐKD	81.9	84.9	-3.5%	386	619	-37.5%
Lợi nhuận khác	-11.4	5.22	-319%	-21.0	-4.64	-353%
LN trước thuế	70.5	90.1	-21.8%	365	614	-40.5%
Lợi nhuận sau thuế	52.2	76.9	-32.1%	294	502	-41.4%
LNST của CĐ cty mẹ	51.7	75.4	-31.4%	292	487	-40.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.1	423	64.0	221	256	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.2	-34.9	-60.6	-137	-203	-33.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	-293	-87.5	-34.6	-122	36.9
Tiền đầu kỳ	331	192	272	188	236	169
Lưu chuyển tiền thuần	-134	95.2	-84.0	49.3	-68.2	260
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.47	-3.71	0	-1.50	1.50	-0.62
Tiền cuối kỳ	192	283	188	236	169	428

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	5,306	5,238	1.3%
Tài sản ngắn hạn	2,983	3,055	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	428	272	57.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.6	27.2	-27.7%
Phải thu ngắn hạn	923	793	16.5%
Hàng tồn kho	1,466	1,757	-16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	146	206	-29.3%
Tài sản dài hạn	2,323	2,183	6.4%
Phải thu dài hạn	27.5	27.5	-0.1%
Tài sản cố định	1,741	1,796	-3.1%
Bất động sản đầu tư	5.38	5.61	-4.1%
Tài sản dở dang	13.9	38.3	-63.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	14.6	1652%
Tài sản dài hạn khác	268	286	-6.2%
Lợi thế thương mại	11.9	15.1	-21.1%
Nợ phải trả	2,495	2,477	0.7%
Nợ ngắn hạn	2,363	2,310	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,556	1,476	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	499	418	19.4%
Nợ dài hạn	132	167	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	152	-25.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,811	2,761	1.8%
Vốn chủ sở hữu	2,811	2,761	1.8%
Vốn điều lệ	669	680	-1.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)